

Số: 1990 /2016/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch
thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi
quản lý của thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 10/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích ban hành kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 198/TTr-KHĐT ngày 28/12/2015; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 73/BCTĐ-STP ngày 16/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành thành phố; Cục trưởng Cục Thuế Hải Phòng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

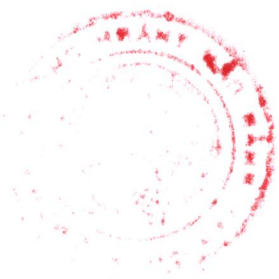
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT TU, TT HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- Như Điều 3; Sở Tư pháp;
- Công TTĐTTP, Công báo TP;
- CPVP ;
- Các CV UBND TP;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng



QUY CHẾ

**Đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng
sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1990/2016/QĐ-UBND
ngày 14 / 9 /2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định chi tiết một số nội dung về quy trình, thủ tục, hồ sơ để lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

2. Trường hợp văn bản pháp luật chuyên ngành có quy định riêng về lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (sau đây gọi chung là nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc nhà thầu trong trường hợp tham gia đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật về đấu thầu).

2. Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 3. Nguyên tắc đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Việc lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải thực hiện theo đúng các quy định pháp luật nhà nước về đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được lựa chọn không được chuyển giao công việc cho đơn vị khác khi chưa được sự chấp thuận của người có thẩm quyền và đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch theo quy định tại Quy chế này.

Điều 4. Lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Việc lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đấu thầu: Áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc danh mục B Nghị định số 130/2013/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Chỉ định thầu: Áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc danh mục B Nghị định số 130/2013/NĐ-CP, cụ thể trong các trường hợp sau:

a. Gói thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có giá gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu quy định tại Khoản 1 Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, gồm: gói thầu cung ứng dịch vụ công ích có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng; gói thầu cung ứng sản phẩm công ích có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng.

b. Gói thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích mà chỉ có 01 nhà cung cấp duy nhất trên địa bàn có khả năng thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của gói thầu.

3. Đặt hàng:

a. Áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc danh mục A Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 10/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ; trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

b. Áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc danh mục B Nghị định số 130/2013/NĐ-CP: trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện đấu thầu; trường hợp đặc thù áp dụng hình thức đấu thầu không phù hợp và được người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương bằng văn bản cho phép thực hiện theo hình thức đặt hàng.

4. Giao kế hoạch:

Áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc danh mục A Nghị định số 130/2013/NĐ-CP: trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện đặt hàng tại Điều 13 Quy chế này và nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của ngân sách cấp thành phố và giao các Sở chuyên ngành quản lý trong lĩnh vực công ích tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của ngân sách cấp huyện, cấp xã và giao các đơn vị trực thuộc (Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Quản lý đô thị), Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện.

Điều 6. Kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Vào thời gian lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, các đơn vị được Ủy ban nhân dân các cấp giao tổ chức thực hiện và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (bao gồm cả những sản phẩm, dịch vụ công ích mới phát sinh hoặc có thay đổi phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng Sở Tài chính thẩm định đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của ngân sách cấp thành phố, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của ngân sách cấp huyện, cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích gồm các nội dung chính sau:

- Tên sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Số lượng, khối lượng;
- Thời gian, địa bàn cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: việc lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải phù hợp với tình hình

thực tế và khả năng ngân sách của thành phố, để chủ yếu thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu nếu không đáp ứng đủ các điều kiện đấu thầu thì thực hiện theo phương thức đặt hàng, các đơn vị tổ chức thực hiện và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải nêu rõ lý do;

- Dự toán kinh phí: xây dựng trên cơ sở căn cứ vào các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cho từng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi quản lý của thành phố và những quy định của Nhà nước về cơ chế, chính sách tiền lương, giá nguyên nhiên vật liệu... tại thời điểm lập kế hoạch.

Điều 7. Thời gian sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thời gian thực hiện gói thầu để phù hợp với quy mô, tính chất và phù hợp với các quy định pháp luật khác có liên quan cho từng gói thầu theo phân cấp quản lý.

2. Thời gian hoàn thành quy trình lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chậm nhất ngày 31/12 hàng năm.

Chương II

ĐẤU THẦU, CHỈ ĐỊNH THẦU THỰC HIỆN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 8. Điều kiện tổ chức đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Việc tổ chức đấu thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt.

3. Thông tin về đấu thầu đã được đăng tải theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Nội dung, danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích và dự toán kinh phí sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt theo phân cấp quản lý.

Điều 9. Điều kiện tham gia đấu thầu

Các nhà thầu khi tham gia đấu thầu sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích có đủ các điều kiện sau:

1. Có tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 Luật Đấu thầu.
2. Chỉ được tham gia trong một hồ sơ dự thầu đối với một gói thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh. Trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ người đứng đầu của liên danh, trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên đối với công việc thuộc gói thầu.
3. Đáp ứng yêu cầu nêu trong thông báo mời thầu hoặc thư mời thầu của bên mời thầu.
4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 6 Luật Đấu thầu.

Điều 10. Trình tự đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Việc đấu thầu thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được thực hiện theo quy định đấu thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, gói thầu mua sắm hàng hóa thuộc dự án, bao gồm các bước sau:

- Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu.
- Đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Thương thảo hợp đồng.
- Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
- Hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 11. Chỉ định thầu thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Điều kiện chỉ định thầu

Nhà thầu được chỉ định thầu thực hiện gói thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải có đủ năng lực về vốn, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ người lao động đáp ứng được các yêu cầu của hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Trình tự chỉ định thầu

a. Trình tự chỉ định thầu thông thường: áp dụng trong trường hợp gói thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích mà chỉ có 01 nhà cung ứng duy nhất trên địa bàn có khả năng thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của gói thầu, gồm các bước:

- Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu.
- Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu.
- Trình, thẩm định; phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu.
- Hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

b. Trình tự chỉ định thầu rút gọn: áp dụng trong trường hợp gói thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có giá gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu quy định tại Khoản 1 Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, gồm: gói thầu cung ứng dịch vụ công ích có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng; gói thầu cung ứng sản phẩm công ích có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng, gồm các bước:

- Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.
- Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.
- Phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu.
- Ký kết hợp đồng.

3. Bên mời thầu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước chỉ định thầu theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Điều 12. Xử lý các trường hợp phát sinh

1. Đối với trường hợp phát sinh khối lượng mới trong năm ngoài phạm vi, địa bàn đã thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Các đơn vị được Ủy ban nhân dân các cấp giao thực hiện lựa chọn nhà thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định để triển khai thực hiện.

2. Đối với trường hợp phát sinh khối lượng mới trong phạm vi, địa bàn đã thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở khối lượng mới phát sinh, bên mời thầu lập dự toán phần khối lượng mới phát sinh gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt. Thời gian Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định dự toán là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trên cơ sở dự toán khối lượng mới phát sinh được phê duyệt, bên mời thầu có trách nhiệm thực hiện thương thảo, điều chỉnh, bổ sung hợp đồng với nhà thầu đang thực hiện.

Trường hợp không thương thảo thành công, bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu mới theo đúng quy trình lựa chọn nhà thầu để thực hiện đối với khối lượng công việc mới phát sinh.

Chương III

ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 13. Điều kiện đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải đăng ký ngành nghề kinh doanh, đăng ký hoạt động phù hợp, có đủ năng lực về tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động đáp ứng được các yêu cầu của hợp đồng đặt hàng.

2. Được Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận bằng văn bản phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương thức đặt hàng.

3. Trong trường hợp không đủ điều kiện tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, có từ 02 nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trở lên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đề xuất tham gia thì ưu tiên lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương thức đặt hàng tự nguyện giảm giá cao nhất.

Điều 14. Trình tự đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hàng năm, các đơn vị được Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nhiệm vụ đặt hàng lập hồ sơ đặt hàng sản xuất và cung ứng sản

phẩm, dịch vụ công ích theo quy định tại Điều 15 Quy chế này gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định. Thời gian thẩm định hồ sơ đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2. Sau khi thẩm định hồ sơ đặt hàng, Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định phê duyệt đặt hàng. Thời gian phê duyệt quyết định đặt hàng chậm nhất 31/10 hàng năm. Trường hợp đặc thù, việc lập, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích chậm nhất ngày 31/12 hàng năm.

3. Sau khi có quyết định phê duyệt đặt hàng, các đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng thực hiện phê duyệt dự toán cả năm (chi tiết chia theo quý hoặc theo vụ đối với trường hợp cung ứng dịch vụ thủy lợi) và thương thảo, ký hợp đồng với nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng chậm nhất ngày 31/12 hàng năm.

Điều 15. Hồ sơ đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

Hồ sơ đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (kèm theo dự thảo quyết định và hồ sơ đặt hàng).

2. Hồ sơ đặt hàng:

a. Phần Thuyết minh hồ sơ: bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đơn vị nhận đặt hàng (tên đơn vị, trụ sở chính, giấy phép kinh doanh, vốn điều lệ).

- Thời gian đặt hàng; địa bàn đặt hàng.

- Đánh giá năng lực của đơn vị nhận đặt hàng: năng lực về tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động so với yêu cầu của gói thầu.

- Đánh giá kết quả thực hiện đặt hàng năm hiện hành (nếu có). Trong đó, phân tích rõ nguyên nhân tăng, giảm về khối lượng và giá trị giữa thực hiện đặt hàng so với quyết định đặt hàng được duyệt (phương án sau điều chỉnh nếu có).

- Thuyết minh cụ thể nguyên tắc, cơ sở đề xuất khối lượng đặt hàng năm kế hoạch (gồm khối lượng đặt hàng thường xuyên, đặt hàng không thường xuyên).

- Thuyết minh căn cứ áp dụng đơn giá để xác định giá trị đặt hàng;

- Thuyết minh, so sánh giữa phương án đặt hàng năm kế hoạch so với ước thực hiện của năm hiện hành; đánh giá, phân tích cụ thể nguyên nhân tăng, giảm (nếu có).

- Thuyết minh, giải trình một số nội dung khác có liên quan (nếu có).

b. Phần biểu mẫu:

- Biểu mẫu tổng hợp phương án đề xuất đặt hàng.

- Các biểu mẫu chi tiết thuyết minh số liệu.

Tùy từng lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công ích, các đơn vị xây dựng các biểu mẫu về khối lượng, đơn giá, giá trị đặt hàng cho phù hợp.

c. Phần các văn bản pháp lý liên quan.

Điều 16. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong hồ sơ đặt hàng

1. Chỉ tiêu khối lượng: được thiết lập cho từng lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công ích gồm có các nội dung công việc đặt hàng thường xuyên và không thường xuyên.

a. Nội dung công việc đặt hàng thường xuyên: gồm các chỉ tiêu về khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích chủ yếu thực hiện đặt hàng hàng năm, do các đơn vị được Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ đặt hàng chủ trì đề xuất. Khối lượng đặt hàng công việc thường xuyên được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật có tính đến yếu tố thực tiễn của từng lĩnh vực, từng địa bàn và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

b. Nội dung công việc đặt hàng không thường xuyên: gồm các chỉ tiêu danh mục, khối lượng công việc cụ thể không thực hiện thường xuyên. Đây là các công việc cần thiết phải thực hiện trên cơ sở phù hợp khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

2. Giá, đơn giá:

a. Giá, đơn giá: được xác định trên cơ sở áp dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định, định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí hiện hành của nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Giá trị đặt hàng là tổng giá trị khối lượng thực hiện đặt hàng, tính theo giá, đơn giá đặt hàng, được nhà nước thanh toán cho đơn vị nhận đặt hàng.

3. Doanh thu từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có): xác định số thu (tạm tính) từ hoạt động sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; số thu được để lại theo quy định; số thu để giảm trừ phần kinh phí được nhà nước đặt hàng.

4. Tỷ lệ giảm giá: căn cứ tình hình kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách và năng lực tài chính của các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định tỷ lệ giảm giá theo từng lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có) hoặc các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích tự nguyện đề nghị tỷ lệ giảm giá khi nhận đặt hàng.

Điều 17. Xử lý các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp trong năm phát sinh tăng, giảm công việc (thường xuyên và không thường xuyên) trong phạm vi đặt hàng đã được Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt: các đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định điều chỉnh đặt hàng.

2. Trường hợp trong năm có khối lượng công việc phát sinh ngoài phạm vi đặt hàng (thường xuyên và không thường xuyên) đã được Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hình thức đặt hàng bằng văn bản và bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện thì:

a. Trường hợp đơn vị nhận đặt hàng là đơn vị đang thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức đặt hàng, thì các đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng thực hiện điều chỉnh, bổ sung phần khối lượng công việc mới phát sinh vào trong quyết định đặt hàng gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt quyết định điều chỉnh đặt hàng.

b. Trường hợp đơn vị nhận đặt hàng là đơn vị khác, các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức đặt hàng theo trình tự quy định.

Chương IV

GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 18. Giao kế hoạch thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Công tác lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích bằng phương thức giao kế hoạch được thực hiện theo quy định tại Chương 4 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP.

2. Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 130/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Chương V

HỢP ĐỒNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH (TRỪ PHƯƠNG THỨC GIAO KẾ HOẠCH)

Điều 19. Hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tên sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Địa bàn thực hiện.
3. Số lượng, khối lượng.
4. Chất lượng và quy cách.
5. Giá, đơn giá.
6. Mức trợ giá (nếu có).
7. Số lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích được trợ giá (nếu có).
8. Số thu để giảm trừ phần kinh phí được nhà nước cấp (nếu có).
9. Giá trị hợp đồng.
10. Thời gian hoàn thành.
11. Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.
12. Phương thức nghiệm thu; tạm ứng, thanh toán.
13. Trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bên khi thực hiện hợp đồng;
14. Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.

Tùy theo từng sản phẩm, dịch vụ công ích, các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá, đơn giá của sản phẩm, dịch vụ công ích.

Trường hợp các Bộ quản lý chuyên ngành ban hành các mẫu hợp đồng dịch vụ công ích thì sử dụng các mẫu do các Bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành.

Điều 20. Điều chỉnh hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

a. Việc điều chỉnh hợp đồng phải được quy định cụ thể trong văn bản hợp đồng, văn bản thỏa thuận về điều kiện của hợp đồng (nếu có).

b. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.

2. Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng.

b. Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

c. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu gây ra.

3. Điều chỉnh hợp đồng sản xuất cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chỉ được điều chỉnh khi được Ủy ban nhân dân các cấp cho phép trong các trường hợp sau:

a. Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật; giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích.

b. Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, giá nguyên nhiên vật liệu ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện hợp đồng.

c. Trường hợp có khối lượng, số lượng phát sinh hợp lý (tăng hoặc giảm) hoặc do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Trách nhiệm của bên mời thầu, bên đặt hàng

a. Tổ chức lựa chọn nhà thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phân cấp quản lý, đảm bảo theo đúng quy định.

b. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện tạm ứng, thanh toán kịp thời theo quy định trong phạm vi dự toán được giao.

c. Phê duyệt dự toán cả năm (chi tiết theo quý hoặc vụ) trong trường hợp đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

d. Phê duyệt quyết toán các hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hàng quý, vụ và cả năm gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra, xác nhận.

đ. Tổ chức thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, giám sát, nghiệm thu sản phẩm, khối lượng, chất lượng và giá trị hợp đồng đã ký kết với nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

e. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch và đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định xử lý các trường hợp đặc thù (nếu có).

2. Các Sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực công ích

a. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng hoặc điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật, giá, đơn giá đối với từng danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng ngân sách của thành phố; tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt làm căn cứ xây dựng dự toán để tổ chức thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

b. Xây dựng phương án trợ giá, trợ cấp đối với từng danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mức trợ giá, trợ cấp cụ thể.

c. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá cho phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng địa phương, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; hướng dẫn các điều kiện về năng lực tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động phù hợp với từng lĩnh vực làm cơ sở cho việc đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; hướng dẫn quy trình giám sát, nghiệm thu từng lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công ích để áp dụng trên địa bàn thành phố.

d. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực chuyên ngành quản lý, trong đó phải quy định về chất lượng, quy cách ... làm cơ sở giám sát, đánh giá hiệu quả việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích để chủ yếu thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch

a. Hàng năm, tổng hợp dự toán, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp bố trí ngân sách chi thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình.

b. Sở Tài chính thẩm định phương án trợ giá và trợ cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mức trợ giá và trợ cấp cụ thể.

c. Thẩm định hồ sơ đặt hàng trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

d. Thẩm tra, xác nhận số liệu quyết toán theo quy định; hướng dẫn hạch toán theo Mục lục ngân sách và theo các quy định quản lý tài chính hiện hành.

4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính – Kế hoạch

a. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

b. Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

c. Chủ trì hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước thành phố

Thực hiện kiểm soát, tạm ứng, thanh toán kịp thời theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan; hết năm ngân sách xác nhận số kinh phí thanh toán trong năm của đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định.

6. Trách nhiệm của Cục Thuế thành phố

Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân chấp hành nghĩa vụ kê khai, quyết toán, nộp ngân sách; thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí; quản lý sử dụng hóa đơn, biên lai theo các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định về hóa đơn, biên lai thu phí, lệ phí hiện hành.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a. Chỉ đạo tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do địa phương quản lý theo phân cấp.

b. Chỉ đạo cân đối, bố trí dự toán hàng năm và quyết toán chi trong ngân sách cấp huyện, cấp xã đối với các nhiệm vụ chi theo phân cấp.

c. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các quy định của nhà nước và thành phố về quản

lý, giám sát, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 22. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các gói thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã tổ chức lựa chọn nhà thầu, đang trong thời gian thực hiện hợp đồng thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời gian đã được quy định trong hợp đồng.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, yêu cầu các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng